

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng  
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2014	SỐ ĐẦU NĂM 2014
1	2	3	4	4
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+1+A2620+130+140+150)	<b>100</b>		<b>23,919,719,121</b>	<b>26,049,224,548</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,593,192,307</b>	<b>7,130,595,874</b>
1. Tiền	111	V.01	993,192,307	357,186,682
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,600,000,000	6,773,409,192
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	0	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,038,910,262</b>	<b>4,780,914,623</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		985,735,751	1,623,635,321
2. Trả trước người bán	132		2,386,500	2,996,528,457
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	82,099,011	182,668,545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(31,311,000)	(21,917,700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8,136,266,951</b>	<b>10,973,203,463</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,136,266,951	10,973,203,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>151,349,601</b>	<b>164,510,588</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	64,110,016	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		87,239,585	164,510,588
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>28,456,190,165</b>	<b>32,435,095,857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27,646,557,795</b>	<b>31,459,535,604</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,540,007,958	18,456,846,676
-Nguyên giá	222		35,049,542,191	39,488,761,977
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,509,534,233)	(21,031,915,301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,106,549,837	12,911,779,837
-Nguyên giá	228		12,106,549,837	12,911,779,837
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	90,909,091
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>490,000,000</b>	<b>490,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		490,000,000	490,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>319,632,370</b>	<b>485,560,253</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	319,632,370	485,560,253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200 )</b>	<b>270</b>		<b>52,375,909,286</b>	<b>58,484,320,405</b>

31.12.2014

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM 2014	SỐ ĐẦU NĂM 2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>9,584,827,720</b>	<b>16,113,098,632</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,230,467,490</b>	<b>14,699,789,328</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	3,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		6,261,692,856	7,357,995,045
3. Người mua trả tiền trước	313		112,334,059	2,060,458,096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	918,573,133	460,699,463
5. Phải trả công nhân viên	315		249,132,566	700,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	645,094,384	728,144,210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	300,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43,640,492	92,492,514
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,354,360,230</b>	<b>1,413,309,304</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		963,723,976	1,032,565,976
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		390,636,254	380,743,328
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>42,791,081,566</b>	<b>42,371,221,773</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>42,791,081,566</b>	<b>42,371,221,773</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,707,300,000	2,707,300,000

004657  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VÀ THÌ  
CÔNG HỘ  
SẢN NANG  
TƯ TP. 1

31.12.2014				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,580,052,554	4,370,052,554
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,347,620,376	1,137,620,376
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,156,108,636	4,156,248,843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+ 500)</b>	<b>510</b>		<b>52,375,909,286</b>	<b>58,484,320,405</b>

NGƯỜI LẬP

*meh*

PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*le manh*

LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CÀN



Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng  
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV/2014**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			NĂM NAY	NĂM 2013	NĂM NAY	NĂM 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10,851,438,750	10,169,240,181	67,065,882,924	73,854,731,779
2. Các khoản giảm trừ	03		15,606,410	18,465,937	118,119,927	213,465,743
-Chiết khấu thương mại	4				0	0
-Giảm giá hàng bán	5				0	0
-Hàng bán bị trả lại	6		15,606,410	18,465,937	118,119,927	213,465,743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10		10,835,832,340	10,150,774,244	66,947,762,997	73,641,266,036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,841,614,581	6,349,270,599	49,277,509,679	52,486,991,748
5. Lợi nhuận gộp(10 - 11)	20		3,994,217,759	3,801,503,645	17,670,253,318	21,154,274,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	227,346,060	164,880,378	861,842,923	631,492,600
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	7,309,950	0	12,754,394	162,494,444
Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	5,444,444	162,494,444
8. Chi phí bán hàng	24		1,414,799,336	1,647,789,384	11,659,775,361	14,014,273,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(123,214,472)	327,372,969	2,331,012,830	2,937,224,973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24-25)]	30		2,922,669,005	1,991,221,670	4,528,553,656	4,671,774,207
11. Thu nhập khác	31		460,316,799	293,197,261	2,499,461,058	944,645,271
12. Chi phí khác	32		156,720,594	180,143,552	1,496,725,252	323,271,596
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 -32 )	40		303,596,205	113,053,709	1,002,735,806	621,373,675
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3,226,265,210	2,104,275,379	5,531,289,462	5,293,147,882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	719,992,195	343,115,999	1,232,581,691	959,589,904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52)	60		2,506,273,015	1,761,159,380	4,298,707,771	4,333,557,978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,433	1,445

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CÀN

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG**  
Mã chứng khoán: BED  
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**GIẢI TRÌNH  
LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4 NĂM 2014  
TĂNG SO VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ  
QUÝ 4 NĂM 2013**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2014 của Công ty có lợi nhuận sau thuế đạt 2.506.273.015 đồng, tăng 42,3% tương ứng tăng 745.113.635 đồng so với cùng kỳ năm 2013( 1.761.159.380 đồng) là do những nguyên nhân sau:

**Về doanh thu và lợi nhuận gộp:**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2014 tăng so với quý 4/2013 là 685.058.096 đồng, tương ứng tăng 6,75%.

Nguyên nhân của việc tăng này là do hoạt động bán lẻ trong quý được cải thiện và doanh thu từ cung cấp hồ sơ phục vụ trong trường học tăng lên. Bên cạnh đó các hoạt động in gia công và doanh thu từ dịch vụ cho thuê văn phòng bị giảm nhẹ.

Chính vì những lý do trên làm cho lợi nhuận gộp quý 4/2014 tăng so với quý 4/2013 là: 192.714.114 đồng, tương ứng tăng 5,07%.

**Về chi phí:**

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2014 so với quý 4/2013 giảm 683.577.489 đồng tương ứng giảm 34,6%.

Nguyên nhân của việc giảm này là do một số khoản mục chi phí giảm mạnh như khấu hao tài sản cố định, đồ dùng, điện sử dụng và giảm trích lương.

Ngoài ra:

Thu nhập từ hoạt động tài chính, thu nhập khác tăng 245.698.228 đồng so với cùng kỳ, do thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn và thanh lý máy móc thiết bị.

Thuế TNDN năm 2014 công ty áp thuế suất 22% tăng so với năm 2013, vì năm 2014 công ty không còn được hưởng ưu đãi đối với xuất bản phẩm. Nên thuế TNDN quý 4/2014 tăng so với quý 4/2013 là 376.876.196 đồng.


Từ những nguyên nhân trên, cho kết quả lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 tăng so với quý 4/2013.

Trên đây là những giải trình về nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 của Công ty tăng so với cùng kỳ quý 3/2013.


Công ty kính giải trình.

**NGƯỜI LẬP**

Nơi gửi:  
Như trên  
SCIC thay báo cáo  
Lưu HC-TC



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2014

**GIAM ĐOC**  
  
Nguyễn Văn Căn

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG  
Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		5,531,289,462	5,293,147,882
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,597,846,462	2,898,158,984
- Các khoản dự phòng	03		9,393,300	21,917,700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (lãi)	05		(1,123,944,827)	(721,733,475)
- Chi phí lãi vay	06		5,444,444	162,494,444
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		7,020,028,841	7,653,985,535
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3,674,203,582	(2,977,367,443)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2,836,936,512	726,064,126
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(3,770,372,986)	(1,119,631,662)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		165,927,883	(208,244,030)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,444,444)	(162,494,444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(855,705,495)	(721,853,826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		210,550,000	195,243,828
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(577,092,000)	(632,252,463)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		8,699,031,893	2,753,449,622
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(411,410,910)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,973,138,183	454,545,455
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3,000,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	4,000,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407,506,457	267,188,020
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		5,380,644,640	1,310,322,565
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	13,000,000,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,000,000,000)	(10,000,000,000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

CHỖ DÁN CHỮ VÀ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, thù lao HĐQT, BKS đã trả	36		(3,617,080,100)	(3,741,836,743)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6,617,080,100)</b>	<b>(741,836,743)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7,462,596,433	3,321,935,444
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7,130,595,874</b>	<b>3,808,660,430</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>14,593,192,307</b>	<b>7,130,595,874</b>

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP



PHẠM MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MẠNH



NGUYỄN VĂN CÂN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV/2014 và Năm 2014**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần.  
Mã chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: BED
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ, In ấn
3. Ngành nghề kinh doanh: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:
  - 3.1. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm. (mã ngành 4649)
  - 3.2. Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm. (mã ngành 4761)
  - 3.3. In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia liên kết khai thác các ấn phẩm khác. (mã ngành 1811)
  - 3.4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn. (mã ngành 4659)
  - 3.5. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho. (mã ngành 6810)
  - 3.6. Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học. (mã ngành 3240)
  - 3.7. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm. (mã ngành 3290)
  - 3.8. Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn. (mã ngành 2640)
  - 3.9. Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. (mã ngành 2817)
  - 3.10. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại. (mã ngành 4669)
  - 3.11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng. (mã ngành 5610)
  - 3.12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. (mã ngành 5510)
  - 3.13. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí. (mã ngành 9329)
  - 3.14. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu. (mã ngành 7410)
  - 3.15. Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa. (mã ngành 4610)



3.16. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường. (mã ngành 8560)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

So với năm trước, năm 2014 Công ty hoạt động không có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh (do qui III/2013, Công ty đã thực hiện các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên 2013. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 30929/13 ngày 18/12/2013 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng tại thành phố Hồ Chí Minh.)

Công ty tham gia đầu tư liên kết vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng có địa chỉ trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ 1 tỉ đồng, tỉ lệ vốn góp 49%. Công ty TNHH Sách Đà Nẵng có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đăng ký lần đầu ngày 17/06/2013, mã số thuế 0312327018.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2013 và biên bản họp hội đồng thành viên của công ty liên kết (Công ty TNHH Sách Đà Nẵng), phần lợi nhuận năm 2013 được chia đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh quý I/2014.

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Sách Đà Nẵng chưa ra báo cáo tài chính năm 2014. Phần lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh năm 2014 của công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính của công ty vào năm 2015.

Số lao động tại đơn vị có đến ngày 31/12/2014: 133 người (ngày 31/12/2013 có 151 người)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Kỳ kế toán quý IV/2014 bắt đầu từ ngày 01/10/2014, kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán.

2. Công việc kế toán được thực hiện tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2013 trên cơ sở cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam trong kì khi doanh nghiệp đang hoạt động được qui đổi theo tỉ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kì.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền đối với mặt hàng sách; theo giá đích danh đối với mặt hàng thiết bị dạy học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kì. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kì khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kì.

*TSCĐ tăng trong kì do mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành:* Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua trừ (-) đi các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận, quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính và đã được điều chỉnh theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính từ ngày 10/06/2013.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

11/07/2015

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo qui định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: là lãi tiền vay và các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định tại chuẩn mực kế toán số 16 “chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kì kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kì được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông công ty hoặc theo qui định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng qui mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kì hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ của công ty, quyết định của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lí hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Doanh nghiệp xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Doanh nghiệp xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán; 4. Doanh nghiệp xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỉ giá hối đoái...). Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích từ hoạt động đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kì và được xác định một cách tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các chênh lệch phát sinh do qui đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo thông tư này: các khoản chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kì các khoản mục tiền tệ dài hạn được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kì các khoản mục tiền tệ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản “chênh lệch tỉ giá” trên khoản mục Nguồn vốn chủ sở hữu và được hoàn nhập trong kì tiếp theo.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Tiền mặt	120,997,603	27,864,788
Tiền gửi ngân hàng	872,194,704	329,321,894
+ NH TMCP Công thương VN Chi nhánh Đà Nẵng	8,781,506	195,360,564
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN CN Đà Nẵng	601,412,261	1,000,000
+ NH TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	33,241,612	49,943,679
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN Q. Liên Chiểu	131,320,833	72,562,336
+ NH Nông nghiệp & PTNT VN thành phố Đà Nẵng	0	6,810,143
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex Đà Nẵng	0	3,645,172
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	97,438,492	0

Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn không quá 3 tháng)	13,600,000,000	6,773,409,192
<b>Cộng:</b>	<b>14,593,192,307</b>	<b>7,130,595,874</b>

<b>02. Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn trên 3 tháng	0	3,000,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>3,000,000,000</b>

<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
+ Công ty TNHH cơ điện Đại Nhật	0	30,233,027
+ Bảo hiểm xã hội	36,196,235	60,371,735
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển CNDN	45,902,776	41,545,833
+ Công ty TNHH MTV PCCC và XD Điện Thành Quang Minh		50,517,950
<b>Cộng:</b>	<b>82,099,011</b>	<b>182,668,545</b>

<b>04. Hàng tồn kho</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Nguyên liệu, vật liệu	143,536,009	271,074,837
Thành phẩm	82,132,914	158,402,442
Hàng hoá	950,483,136	2,628,861,720
Hàng gửi đi bán	6,960,114,892	7,914,864,464
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>8,136,266,951</b>	<b>10,973,203,463</b>
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	8,136,266,951	10,973,203,463

<b>05. Các khoản thuế phải thu</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	64,110,016	0
<b>Cộng</b>	<b>64,110,016</b>	<b>0</b>

**08. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình:</b>						
Số dư đầu năm	28,808,434,008	5,857,662,793	4,668,508,822	154,156,354	0	39,488,761,977
- Mua trong kỳ			136,834,500			136,834,500
- Thanh lý, nhượng bán		1,530,354,286	3,045,700,000			4,576,054,286
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	28,808,434,008	4,327,308,507	1,759,643,322	154,156,354	0	35,049,542,191
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm	12,474,358,848	4,821,093,879	3,621,705,672	114,756,902	0	21,031,915,301
- Khấu hao trong kỳ	1,618,384,484	519,847,882	446,174,096	13,440,000		2,597,846,462
- Thanh lý, nhượng bán		1,527,556,411	2,592,671,119			4,120,227,530
Số dư cuối kỳ	14,092,743,332	3,813,385,350	1,475,208,649	128,196,902	0	19,509,534,233
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình:</b>						
- Tại ngày đầu năm	16,334,075,160	1,036,568,914	1,046,803,150	39,399,452	0	18,456,846,676
- Tại ngày cuối kỳ	14,715,690,676	513,923,157	284,434,673	25,959,452	0	15,540,007,958

Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2014 và năm 2014

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không thế chấp, cầm cố TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.836.787.785 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

**9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh**

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	12,911,779,837		12,911,779,837
- Thanh lý, nhượng bán, giải tỏa	805,230,000		805,230,000
Số dư cuối kỳ	12,106,549,837	0	12,106,549,837
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0		0
Số dư cuối kỳ	0	0	0
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	12,911,779,837		12,911,779,837
- Tại ngày cuối kỳ	12,106,549,837		12,106,549,837

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Hệ thống PCCC tại nhà 76-78 Bạch Đằng	0	90,909,091
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>90,909,091</b>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn: (thuê đất, camera, CCDC chuyển từ TSCĐ sang do không đủ tiêu chuẩn theo 45/2013/TT-BTC)</b>	<b>319,632,370</b>	<b>485,560,253</b>
<i>Gồm:</i>		
Chi phí thuê đất	204,244,810	269,734,057
Camera quan sát, máy móc phục vụ bán hàng	74,812,108	119,446,573
Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook	22,412,656	55,399,024
Công cụ dụng cụ được chuyển từ TSCĐ không đủ tiêu chuẩn sang	18,162,796	40,980,599
Công cụ dụng cụ khác	0	0
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Vay ngắn hạn	0	3,000,000,000
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Thuế GTGT	198,580,938	101,156,834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719,992,195	343,115,999
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	0	16,426,630
<b>Cộng:</b>	<b>918,573,133</b>	<b>460,699,463</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
Kinh phí công đoàn	451,887,934	495,987,934
Các khoản phải trả về cổ phần hoá		
Cổ tức phải trả Nhà nước	0	0
Cổ tức phải trả pháp nhân khác	161,490,000	161,490,000
Cổ tức phải trả cá nhân khác do chưa nhận	14,709,676	31,789,776

	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,006,774	38,876,500
	<b>Cộng:</b>	<b>645,094,384</b>	<b>728,144,210</b>
<b>22.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>22.2</b>	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
	Vốn góp của Nhà nước	11,152,800,000	11,152,800,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	18,847,200,000	18,847,200,000
	<b>Cộng:</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: không		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ: không		
<b>22.3</b>	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2014	Năm 2013
	Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
	Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
	Vốn góp Cuối kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần (số dư)	2,707,300,000	2,707,300,000
	Cổ tức đã chia	3,600,000,000	3,780,000,000
	<i>Ứng = Chia cổ tức năm 2012 (12,6%, 30 tỉ)</i>		<i>3,780,000,000</i>
	<i>Chia cổ tức năm 2013 (12% VDL 30 tỉ)</i>	<i>3,600,000,000</i>	
<b>22.4</b>	Cổ tức		
	Cổ tức năm trước đã công bố	12.00%	12.60%
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12.00%	12.60%
<b>22.5</b>	Cổ phiếu	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,000,000	3,000,000
	Cổ phiếu phổ thông	3,000,000	3,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
	*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng)		
<b>22.6</b>	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm 2014	Đầu năm 2014
	Quỹ đầu tư và phát triển	4,580,052,554	4,370,052,554
	Quỹ dự phòng tài chính	1,347,620,376	1,137,620,376
<b>22.7</b>	Tổng quát thay đổi lãi chưa phân phối như sau:	Năm 2014	Năm 2013
	Lãi năm trước chưa phân phối	4,156,248,843	4,408,965,259
	Lãi năm nay	4,298,707,771	4,333,557,978
	Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(68,490,000)	(103,200,000)
	Trích quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm trước	(210,000,000)	(349,848,038)
	Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(210,000,000)	(224,448,263)
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận n. trước	(210,357,978)	(54,668,958)
	Tạm trích trước quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	0	(50,000,000)
	Chi cổ tức năm trước (năm 2013: 12,6%, năm 2014: 12.0%)	(3,600,000,000)	(3,780,000,000)
	Giảm lãi khoản phạt nộp chậm, truy thu thuế GTGT, thuế môn bài của Chi nhánh theo Quyết định của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh (kiểm tra thời gian 07/2007-05/2013)	0	(24,109,135)
	Lãi còn lại chưa phân phối vào cuối kỳ	4,156,108,636	4,156,248,843

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh:**

Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài Chính “ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp” có hiệu lực thi hành từ ngày 10/09/2012 và áp dụng cho kì tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi. Theo đó, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất phổ thông 25%; phần thu nhập của doanh nghiệp có được từ hoạt động xuất bản theo qui định của Luật Xuất bản được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10%. Công ty đã áp dụng thuế suất ưu đãi này cho hoạt động xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm tại doanh nghiệp năm 2012 và năm 2013.

Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính “ Hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp” có hiệu lực thi hành từ ngày 02/08/2014 và áp dụng cho kì tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi. Theo đó, toàn bộ thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu thuế suất 22%; phần thu nhập có được từ hoạt động xuất bản của Công ty không được áp dụng thuế suất 10%.

**Báo cáo quý IV/2014:**

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
25. <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>10,851,438,750</b>	<b>10,169,240,181</b>
Doanh thu bán hàng	9,008,208,767	7,720,964,810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,843,229,983	2,448,275,371
26. <b>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>15,606,410</b>	<b>18,465,937</b>
Hàng bán bị trả lại	15,606,410	18,465,937
27. <b>Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>10,835,832,340</b>	<b>10,150,774,244</b>
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	8,992,602,357	7,702,498,873
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,843,229,983	2,448,275,371
28. <b>Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	952,229,665	678,260,184
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5,576,359,294	5,596,119,172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	313,025,622	74,891,243
<b>Cộng:</b>	<b>6,841,614,581</b>	<b>6,349,270,599</b>
29. <b>Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203,060,893	163,489,089
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24,285,167	1,391,289
<b>Cộng:</b>	<b>227,346,060</b>	<b>164,880,378</b>
30. <b>Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7,309,950	0
<b>Cộng:</b>	<b>7,309,950</b>	<b>0</b>
33. <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>719,992,195</b>	<b>343,115,999</b>
35. <b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372,457,749	184,664,977
Chi phí nhân công	-479,092,351	86,584,936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584,663,154	700,940,803

TÀI CHÍNH



Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,286,008,285	1,302,213,075
Chi phí khác bằng tiền	195,243,233	335,644,127
<b>Cộng:</b>	<b>1,959,280,070</b>	<b>2,610,047,918</b>

### Báo cáo năm 2014:

	Năm 2014	Năm 2013
25. <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>67,065,882,924</b>	<b>73,854,731,779</b>
Doanh thu bán hàng	59,637,548,907	64,346,255,761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,428,334,017	9,508,476,018
26. <b>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>118,119,927</b>	<b>213,465,743</b>
Hàng bán bị trả lại	118,119,927	213,465,743
27. <b>Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>66,947,762,997</b>	<b>73,641,266,036</b>
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	59,519,428,980	64,132,790,018
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7,428,334,017	9,508,476,018
28. <b>Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,416,573,267	6,330,651,628
Giá vốn của hàng hoá đã bán	41,996,900,014	45,503,258,746
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	864,036,398	653,081,374
<b>Cộng:</b>	<b>49,277,509,679</b>	<b>52,486,991,748</b>
29. <b>Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390,548,400	267,188,020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,315,000	0
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	449,979,523	364,304,580
<b>Cộng:</b>	<b>861,842,923</b>	<b>631,492,600</b>
30. <b>Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		Năm 2014
Lãi tiền vay	5,444,444	162,494,444
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7,309,950	0
<b>Cộng:</b>	<b>12,754,394</b>	<b>162,494,444</b>
31. <b>Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		Năm 2014
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1,977,748,183	454,545,455
Thu phạt vi phạm hợp đồng	175,856,250	0
Thu thanh lý vật tư, hàng hóa, dụng cụ	56,290,909	42,816,728
Thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	0	101,648,720
Thu hoa hồng viển thông	25,865,423	27,457,763
Thu chênh lệch công nợ	5,266,453	37,138,486
Thu vận chuyển, lắp ráp	154,697,886	156,873,300
Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê hàng hóa	1,181,499	1,911,499
Thu khác	102,554,455	122,253,320
<b>Cộng:</b>	<b>2,499,461,058</b>	<b>944,645,271</b>
32. <b>Chi phí khác (Mã số 32)</b>		Năm 2014
Chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ (giá trị còn lại, G.mua QSD đất, ...)	1,265,666,756	0
Phí niêm yết trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15,000,000	15,000,000
Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	5,000,000	1,454,545

10/10/14

	Phí tư vấn mua cổ phiếu quỹ	16,500,000	0
	Thanh lý vật tư, hàng hóa	114,632,542	97,883,104
	Phạt vi phạm hành chính	126,587	3,114,037
	Phạt chậm nộp BHXH	0	42,468
	Chi chênh lệch công nợ	2,383,779	465,501
	Chi vận chuyển, lắp ráp	33,473,982	70,713,400
	Chi hỗ trợ giáo dục	29,800,000	19,500,000
	Thuế GTGT vốn góp bằng hàng hóa	0	10,249,961
	Chi khác	14,141,606	104,848,580
	<b>Cộng:</b>	<b>1,496,725,252</b>	<b>323,271,596</b>
<b>33.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	Năm 2014	Năm 2013
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1,232,581,691</b>	<b>959,589,904</b>
<b>35.</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm 2014	Năm 2013
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,227,780,278	4,238,814,003
	Chi phí nhân công	8,803,918,103	10,975,018,041
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,597,846,462	2,842,459,914
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,734,492,773	4,209,683,227
	Chi phí khác bằng tiền	836,701,184	978,455,225
	<b>Cộng:</b>	<b>20,200,738,800</b>	<b>23,244,430,410</b>
	Trong đó:		
	<b>Chi phí bán hàng:</b>	Năm 2014	Năm 2013
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102,632,000	176,730,324
	Chi phí nhân công	5,541,378,174	7,291,092,754
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,371,008,657	2,581,230,905
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,226,334,531	3,454,802,937
	Chi phí khác bằng tiền	418,421,999	510,416,344
	<b>Cộng:</b>	<b>11,659,775,361</b>	<b>14,014,273,264</b>
	<b>Chi phí quản lý:</b>	Năm 2014	Năm 2013
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
	Chi phí nhân công	1,743,890,945	2,334,960,390
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,870,183	71,053,452
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,571,980	106,516,877
	Chi phí khác bằng tiền	394,679,722	424,694,254
	<b>Cộng:</b>	<b>2,331,012,830</b>	<b>2,937,224,973</b>

## VII. Thông tin về các bên liên quan:

- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã chi trong năm: 95.490.000 đồng. Trong đó: tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty tính vào chi phí Công ty 27.000.000 đồng; tiền thù lao của các thành viên các thành viên còn lại trừ vào lợi nhuận sau thuế 68.490.000 đồng.
- Lương, thưởng Ban giám đốc, Kế toán trưởng đã chi trong năm: 777.950.902 đồng.
- Liên quan đến cổ đông lớn Thái Văn May: cổ đông Thái Văn May là giám đốc Công ty TNHH Nguyên Huy. Công ty TNHH Nguyên Huy là đối tác lâu năm trong kinh doanh của Công ty. Trong năm 2014, hai bên đã cung ứng hàng hóa dịch vụ qua lại lẫn nhau có giá trị:

Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2014 và năm 2014

- Công ty TNHH Nguyễn Huy bán 1.604.802.788 đồng  
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng bán 80.388.000 đồng
- Liên quan đến cổ đông lớn nắm giữ cổ phần nhà nước: cổ đông Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước trong năm 2014 có công bố bán 1.115.280 cổ phần BED đang nắm giữ nhưng thực tế chưa xảy ra giao dịch.
  - Về phía Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng có công bố mua cổ phiếu quỹ nhưng giao dịch không thành công, chưa mua được cổ phiếu quỹ nào.

**VIII. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31.12.2014:** không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Mạnh



Nguyễn Văn Cẩn